

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

NINH THUẬN

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 267/CNNT

Ninh Thuận, ngày 07 tháng 8 năm 2017

KÍNH GỬI: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NINH THUẬN**
2. Mã chứng khoán: **NNT**
3. Địa chỉ trụ sở chính: **Số 14 Tô Hiệu, TP. Phan Rang – Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận.**
4. Điện thoại: **0259.3823980** Fax: **0259.3820350**
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Mai Thị Thanh Hương**
6. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017, bao gồm:

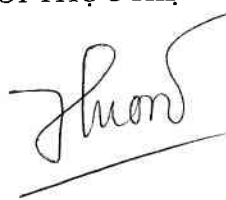
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2017;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ;
- Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, KT-TV.



Mai Thị Thanh Hương



Phạm Hồng Châu

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NINH THUẬN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2017 ĐẾN NGÀY 30/6/2017**

Tháng 8 năm 2017

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 – 24



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hoàng	Chủ tịch
Ông Phạm Hồng Châu	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Hồng Châu	Giám đốc
Ông Đinh Việt Sơn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Cầm	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Phạm Hồng Châu
Giám đốc

Ninh Thuận, ngày 02 tháng 8 năm 2017

Số: 103 /VACO/BCSX.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 02 tháng 8 năm 2017 từ trang 03 đến trang 24 bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Đức Tiến

Giám đốc Chi nhánh

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0517-2013-156-1

Thay mặt và đại diện cho

**CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**

Tp. HCM, ngày 02 tháng 8 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		156.685.043.588	152.414.394.196
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20.882.738.631	14.189.146.951
1. Tiền	111	4	20.882.738.631	14.189.146.951
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		98.000.000.000	105.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	98.000.000.000	105.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.012.411.542	17.557.976.730
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.695.726.544	1.826.216.616
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		160.189.000	99.759.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	18.628.337.196	16.089.328.412
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(471.841.198)	(457.327.298)
IV. Hàng tồn kho	140	8	12.211.513.146	12.791.767.419
1. Hàng tồn kho	141		12.211.513.146	12.791.767.419
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.578.380.269	2.875.503.096
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	2.986.732.324	2.539.507.411
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.316.142.176	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	1.275.505.769	335.995.685
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		219.350.856.896	222.315.176.360
I. Tài sản cố định	220		209.393.864.736	215.626.146.249
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	208.546.183.998	214.714.587.628
- Nguyên giá	222		414.233.073.161	412.914.575.650
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(205.686.889.163)	(198.199.988.022)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	847.680.738	911.558.621
- Nguyên giá	228		1.653.048.909	1.504.848.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(805.368.171)	(593.290.288)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.617.018.547	8.825.213
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	3.617.018.547	8.825.213
III. Tài sản dài hạn khác	260		6.339.973.613	6.680.204.898
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	6.339.973.613	6.680.204.898
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		376.035.900.484	374.729.570.556

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		267.754.824.715	256.491.880.201
I. Nợ ngắn hạn	310		76.277.759.973	46.348.429.923
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	13.875.012.782	3.815.567.327
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		117.429.340	85.517.340
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	442.166.082	374.156.299
4. Phải trả người lao động	314		1.296.592.350	1.870.248.175
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.531.977.785	4.702.525.583
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	37.720.322.805	20.245.090.333
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	15.144.245.028	15.144.245.028
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.150.013.801	111.079.838
II. Nợ dài hạn	330		191.477.064.742	210.143.450.278
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		609.089	609.089
2. Phải trả dài hạn khác	337	15	46.866.616.290	57.960.879.312
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	144.609.839.363	152.181.961.877
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		108.281.075.769	118.237.690.355
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	108.281.075.769	118.237.690.355
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		86.913.554.916	86.913.554.916
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		86.913.554.916	86.913.554.916
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.762.778.948	8.300.402.670
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.604.741.905	23.023.732.769
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		368.149.928	711.851.377
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.236.591.977	22.311.881.392
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		376.035.900.484	374.729.570.556



Phạm Hồng Châu
Giám đốc

Ninh Thuận, ngày 02 tháng 8 năm 2017

Nguyễn Thu Hòa
Kế toán trưởng

Mai Thị Thanh Hương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	61.176.844.404	61.627.882.269
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		61.176.844.404	61.627.882.269
4. Giá vốn hàng bán	11	19	42.238.347.196	38.373.835.674
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		18.938.497.208	23.254.046.595
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	3.627.139.215	3.823.282.127
7. Chi phí tài chính	22	22	5.006.520.252	5.493.783.383
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.006.520.252	5.493.783.383
8. Chi phí bán hàng	25	23	3.493.515.429	3.278.757.455
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	4.937.684.079	2.917.852.703
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		9.127.916.663	15.386.935.181
11. Thu nhập khác	31		45.971.683	22.470.954
12. Chi phí khác	32		104	48.691.912
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		45.971.579	(26.220.958)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.173.888.242	15.360.714.223
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	937.296.265	3.072.142.845
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		8.236.591.977	12.288.571.378
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	664	1.131



Phạm Hồng Châu
Giám đốc

Ninh Thuận, ngày 02 tháng 8 năm 2017

Nguyễn Thu Hòa
Kế toán trưởng

Mai Thị Thanh Hương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.173.888.242	15.360.714.223
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11.905.876.311	10.993.932.960
- Các khoản dự phòng	03	14.513.900	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.627.139.215)	(3.823.282.127)
- Chi phí lãi vay	06	5.006.520.252	5.493.783.383
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	22.473.659.490	28.025.148.439
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(3.241.795.413)	(3.103.089.126)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	580.254.273	(536.575.684)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	200.509.776	(2.214.574.348)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(106.993.628)	(606.921.401)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.073.426.424)	(4.951.760.855)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.000.000.000)	(3.600.133.876)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.117.240.100)	(1.815.790.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.714.967.974	11.196.302.749
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(5.542.142.003)	(13.298.477.107)
2. Tiền chi cho vay	23	(27.000.000.000)	(32.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay	24	34.000.000.000	42.500.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.144.333.656	2.562.947.408
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.602.191.653	(235.529.699)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.572.122.514)	(7.572.122.514)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(51.445.433)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.623.567.947)	(7.572.122.514)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	6.693.591.680	3.388.650.536
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	14.189.146.951	8.824.079.308
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	20.882.738.631	12.212.729.844



Phạm Hồng Châu
Giám đốc
Ninh Thuận, ngày 02 tháng 8 năm 2017

Nguyễn Thu Hòa
Kê toán trưởng

Mai Thị Thanh Hương
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận được thành lập theo Quyết định số 4088/QĐ-UBND ngày 27 tháng 09 năm 2007 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Thuận. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4303000061 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 16 tháng 09 năm 2008 và thay đổi lần thứ hai theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 4500289362 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 30 tháng 12 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại số 14 đường Tô Hiệu, TP Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

Vốn điều lệ của Công ty là 86.913.554.916 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 225 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 221 người).

Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trên ngành nghề sản xuất và cung cấp nước sạch, khảo sát, thiết kế và lắp đặt các mạng lưới và đường ống cấp nước.

Ngành nghề kinh doanh

Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và phân phối nước sạch cho sinh hoạt và sản xuất.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập báo cáo kinh tế kỹ thuật mạng lưới cấp nước; Khảo sát địa hình xây dựng công trình; Thiết kế công trình cấp, thoát nước; Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình cấp nước.

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí. Chi tiết: Thi công lắp đặt đường ống cấp nước.

Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp, thoát nước.

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh vật tư phục vụ cho lắp đặt và sử dụng nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Riêng báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này được trình bày cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 17
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 30
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 07

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được ghi nhận vào sổ kế toán.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành của Công ty.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định liên quan đến các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên có liên quan với Công ty bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận	Cổ đông
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Long Thuận	Cổ đông
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc	Lãnh đạo chủ chốt

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	763.254.400	732.200.500
Tiền gửi ngân hàng	20.119.484.231	13.456.946.451
Cộng	20.882.738.631	14.189.146.951

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện giá trị tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		
Ban QL các công trình Hạ Tầng TP. Phan Rang TC	59.598.734	77.770.734
Khách hàng dùng nước	1.548.448.564	1.640.015.636
Các đối tượng khác	87.679.246	108.430.246
Cộng	1.695.726.544	1.826.216.616

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ban QLDA cấp thoát nước đô thị ADB4 Ninh Thuận	13.028.161.367	12.976.015.249
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	-	351.068.313
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	3.876.525.777	2.393.720.218
Tạm ứng	260.500.000	91.400.000
Phải thu khác	1.463.150.052	277.124.632
Cộng	18.628.337.196	16.089.328.412

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.487.127.559	-	4.155.520.101	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.724.385.587	-	8.636.247.318	-
Cộng	12.211.513.146	-	12.791.767.419	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	627.966.066	630.561.359
Chi phí sửa chữa đường ống, tài sản khác	1.756.531.339	1.908.946.052
Chi phí khác	602.234.919	-
Cộng	2.986.732.324	2.539.507.411
b) Dài hạn		
Chi phí lát đặt, thay đồng hồ miễn phí	6.333.908.266	6.662.008.871
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.065.347	18.196.027
Cộng	6.339.973.613	6.680.204.898

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
a) Các khoản phải thu			VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	91.753.039	100.128.066	104.908.436	86.972.669
Thuế GTGT	-	131.474.021	-	131.474.021
Thuế môn bài	3.500.000	3.500.000	7.000.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.180.252.730	937.296.265	2.000.000.000	117.548.995
Cộng	<u>1.275.505.769</u>	<u>1.172.398.352</u>	<u>2.111.908.436</u>	<u>335.995.685</u>
b) Các khoản phải trả				
Các loại thuế khác	442.166.082	3.073.644.679	3.005.634.896	374.156.299
Cộng	<u>442.166.082</u>	<u>3.073.644.679</u>	<u>3.005.634.896</u>	<u>374.156.299</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	43.621.013.755	22.357.723.150	345.869.227.873	513.336.162	553.274.710	412.914.575.650
- Mua trong kỳ	-	920.300.000	345.621.818	-	-	1.265.921.818
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.186.838.715	-	-	-	-	1.186.838.715
- Tăng khác (i)	-	-	9.960.000.000	-	-	9.960.000.000
- Giảm khác (i)	-	-	(11.094.263.022)	-	-	(11.094.263.022)
Số dư cuối kỳ	44.807.852.470	23.278.023.150	345.080.586.669	513.336.162	553.274.710	414.233.073.161
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	17.984.797.713	11.892.824.959	167.475.819.537	293.271.103	553.274.710	198.199.988.022
- Khấu hao trong kỳ	1.263.017.838	1.210.161.624	9.180.441.105	40.177.861	-	11.693.798.428
- Giảm khác (i)	-	-	(4.206.897.287)	-	-	(4.206.897.287)
Số dư cuối kỳ	19.247.815.551	13.102.986.583	172.449.363.355	333.448.964	553.274.710	205.686.889.163
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	<u>25.636.216.042</u>	<u>10.464.898.191</u>	<u>178.393.408.336</u>	<u>220.065.059</u>	<u>-</u>	<u>214.714.587.628</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>25.560.036.919</u>	<u>10.175.036.567</u>	<u>172.631.223.314</u>	<u>179.887.198</u>	<u>-</u>	<u>208.546.183.998</u>

- (i) Theo công văn số 282/STC-TCDN ngày 10/02/2017 của Sở Tài Chính tỉnh Ninh Thuận về việc thực hiện theo Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 16/01/2017 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Ninh Thuận, Công ty phải ghi giảm 4 tài sản cố định với nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế lần lượt là 11.094.263.022 VND và 4.206.897.287 VND tương ứng với nguồn là khoản nợ phải trả (xem thuyết minh số 15). Giá trị khấu hao lũy kế, Công ty thực hiện nộp toàn bộ vào ngân sách tỉnh.

Đồng thời, Công ty được ghi nhận tăng tài sản trên theo giá trị đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận phê duyệt bán đấu giá cho Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Long Thuận với số tiền chưa thuế là 9.960.000.000 VND. Giá trị tài sản này, sẽ được ghi nhận tăng vốn của Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Long Thuận (xem thuyết minh số 14).

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2017 là 76.008.646.005 đồng (tại ngày 31/12/2016 là 74.076.528.163 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm máy tính</u> VND	<u>TSCĐ vô hình khác</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	1.290.048.000	214.800.909	1.504.848.909
- Mua trong kỳ	148.200.000	-	148.200.000
Số dư cuối kỳ	<u>1.438.248.000</u>	<u>214.800.909</u>	<u>1.653.048.909</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	412.954.133	180.336.155	593.290.288
- Khấu hao trong kỳ	207.781.865	4.296.018	212.077.883
Số dư cuối kỳ	<u>620.735.998</u>	<u>184.632.173</u>	<u>805.368.171</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			-
Tại ngày đầu kỳ	<u>877.093.867</u>	<u>34.464.754</u>	<u>911.558.621</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>817.512.002</u>	<u>30.168.736</u>	<u>847.680.738</u>

Giá trị tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết vẫn còn đang sử dụng tại ngày 30/6/2017 là 62.000.000 VND (tại ngày 31/12/2016 là 62.000.000 VND).

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Mở rộng hệ thống CNSH đường 702, huyện Ninh Hải	1.073.321.202	-
Mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt KV Ninh Hải	483.055.326	-
Mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt Thuận Nam	871.029.129	-
Mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt Ninh Sơn	391.909.405	-
Mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt Phan Rang	694.184.964	-
Các công trình khác	103.518.521	8.825.213
Cộng	<u>3.617.018.547</u>	<u>8.825.213</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2.919.012.782	2.919.012.782	3.815.567.327	3.815.567.327
Công ty TNHH MTV Khai Thác Công Trình Thủy Lợi Ninh Thuận	1.350.000.000	1.350.000.000	-	-
Công ty CP Kỹ thuật ENVIRO	-	-	2.188.041.600	2.188.041.600
Công ty TNHH Xuất - Nhập khẩu Thái Đạt	575.190.000	575.190.000	-	-
Các đối tượng khác	993.822.782	993.822.782	1.627.525.727	1.627.525.727
b) Các khoản phải trả người bán bên liên quan	10.956.000.000	10.956.000.000	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Long Thuận (i)	10.956.000.000	10.956.000.000	-	-
Cộng	13.875.012.782	13.875.012.782	3.815.567.327	3.815.567.327

- (i) Khoản phải trả Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Long Thuận theo hợp đồng mua bán tài sản cố định với giá trị đã được phê duyệt của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận, không bao gồm thuế GTGT là 9.960.000.000 VND. Khoản công nợ 9.960.000.000 VND này sẽ được hoán đổi thành cổ phiếu theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua trong thời gian tới (xem thuyết minh số 11). Đối với khoản công nợ liên quan đến thuế GTGT với số tiền là 996.000.000 VND sẽ được Công ty thanh toán cho Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Long Thuận.

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phí bảo vệ môi trường nước thải sinh hoạt	291.453.542	312.682.082
Phí môi trường rừng	197.864.912	144.269.040
Phải trả cổ tức	13.051.177.933	51.445.433
Quỹ lương điều hòa	115.467.700	225.666.800
Khoản đền bù di dời các tuyến ống nước	19.393.043.527	19.393.043.527
Các khoản phải trả khác	4.671.315.191	117.983.451
Cộng	37.720.322.805	20.245.090.333
b) Dài hạn		
Ban QLDA Cấp thoát nước đô thị ADB4 Ninh Thuận (i)	46.866.616.290	46.866.616.290
Ban Quản lý các công trình hạ tầng Huyện Ninh Phước (ii)	-	3.936.819.842
Ban quản lý các dự án xây dựng hạ tầng đô thị (ii)	-	208.830.582
Ủy Ban Nhân Dân Huyện Thuận Nam (ii)	-	3.563.543.615
Tổng Công ty Lương Thực Miền Bắc (ii)	-	3.385.068.983
Cộng	46.866.616.290	57.960.879.312

- (i) Đây là tổng giá trị tài sản của Hệ thống cấp nước Cà Ná Công ty khai thác và vận hành theo hồ sơ quyết toán lần cuối ngày 27/6/2014. Hiện nay hồ sơ quyết toán dự án này đang được trình Sở Tài chính phê duyệt. Ban giám đốc đánh giá rằng không có một sự kiện nào thể hiện rằng Công ty phải trả khoản này trong vòng 12 tháng tới nên khoản này được phân loại là khoản phải trả khác dài hạn.
- (ii) Đây là phần nợ phải trả tương ứng với nguyên giá của các tài sản cố định ghi giảm theo công văn số 282/STC-TCĐN ngày 10/02/2017 của Sở Tài Chính tỉnh Ninh Thuận về việc thực hiện theo Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 16/01/2017 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Ninh Thuận (xem thuyết minh số 11)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn	15.144.245.028	15.144.245.028	7.572.122.514	7.572.122.514	15.144.245.028	15.144.245.028
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>						
Nguồn vốn ADB	13.436.095.028	13.436.095.028	6.718.047.514	6.718.047.514	13.436.095.028	13.436.095.028
Nguồn vốn AFD	1.708.150.000	1.708.150.000	854.075.000	854.075.000	1.708.150.000	1.708.150.000
b) Vay dài hạn	144.609.839.363	144.609.839.363	-	7.572.122.514	152.181.961.877	152.181.961.877
Nguồn vốn ADB	134.360.950.266	134.360.950.266	-	6.718.047.514	141.078.997.780	141.078.997.780
Nguồn vốn AFD	10.248.889.097	10.248.889.097	-	854.075.000	11.102.964.097	11.102.964.097

Khoản vay vốn ADB là khoản vay theo Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính và Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận để thực hiện Dự án Cấp nước vệ sinh các thị xã, thị trấn lần thứ 3 – ADB 3 ngày 26/07/2002, Bộ Tài chính cho Công ty vay lại khoản vay bằng VND tương đương với 11.836.000 USD; với thời hạn vay là 22 năm; trong đó có 6 năm ân hạn bắt đầu từ ngày rút vốn đầu tiên của Dự án. Trong thời kỳ ân hạn, lãi của khoản vay sẽ được gốc hóa vào các ngày 1/6 và 1/12 hàng năm. Khoản vay được chia làm 32 kỳ trả nợ, trong đó kỳ trả nợ đầu tiên sau thời gian ân hạn là ngày 01/12/2012. Hiện tại Ngân hàng đang áp dụng mức lãi suất cho vay là 5,8% và 0,2% phí quản lý.

Khoản vay vốn AFD là khoản vay vốn theo hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/2003/TDNN ngày 28/05/2003 và phụ lục hợp đồng số 01/2011/PL-TDNN ngày 15/09/2011 với Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Ninh Thuận. Công ty vay từ nguồn vốn AFD để thực hiện Dự án Cấp nước vệ sinh các thị xã, thị trấn. Tổng số vốn cho vay là 18.943.147.000 VND, lãi suất đi vay 5,8%/ năm kèm theo phí phải trả Ngân hàng là 0,2%/năm; Thời hạn vay 22 năm trong đó có 9 năm ân hạn bắt đầu từ ngày ký Hiệp định vay vốn 02/04/2002. Trong thời kỳ ân hạn, các khoản lãi phát sinh sẽ được gốc hóa vào các ngày 01/05 và 01/11 hàng năm. Khoản vay được chia làm 26 kỳ trả nợ, kỳ trả nợ đầu tiên sau thời gian ân hạn là ngày 31/10/2011.

Các khoản vay và nợ dài hạn được trả theo lịch biểu như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	15.144.245.028	15.144.245.028
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	60.576.980.112	60.576.980.112
Sau năm năm	84.032.859.251	91.604.981.765
	159.754.084.391	167.326.206.905
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (đã được trình bày trong vay ngắn hạn)	15.144.245.028	15.144.245.028
Số phải trả sau 12 tháng	144.609.839.363	152.181.961.877

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Đơn vị: VND			
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	86.913.554.916	4.028.647.795	21.785.585.246	112.727.787.957
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	22.311.881.392	22.311.881.392
Trích quỹ	-	4.271.754.875	(8.905.836.869)	(4.634.081.994)
Trả cổ tức	-	-	(12.167.897.000)	(12.167.897.000)
Số dư đầu kỳ này	86.913.554.916	8.300.402.670	23.023.732.769	118.237.690.355
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	8.236.591.977	8.236.591.977
Trích quỹ	-	4.462.376.278	(9.618.550.341)	(5.156.174.063)
Trả cổ tức	-	-	(13.037.032.500)	(13.037.032.500)
Số dư cuối kỳ này	86.913.554.916	12.762.778.948	8.604.741.905	108.281.075.769

Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 57/NQĐHCĐ ngày 15 tháng 5 năm 2017, Công ty thực hiện trích lập quỹ đầu tư phát triển 4.462.376.278 VND, quỹ khen thưởng 3.432.488.115 VND, quỹ phúc lợi 1.492.355.918 VND, quỹ thưởng của viên chức quản lý 231.330.030 VND, chi cổ tức từ lợi nhuận sau thuế là 13.037.032.500 VND (cổ tức trên mỗi cổ phần là 1.500 VND/cổ phần)

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 4500289362 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 30 tháng 12 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty là 86.913.554.916 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

Nhà đầu tư	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Vốn góp của nhà nước	49.405.554.916	56,84%	81.635.554.916	93,93%
Vốn góp của các đối tượng khác	37.508.000.000	43,16%	5.278.000.000	6,07%
- Do pháp nhân nắm giữ	33.235.000.000	38,25%	1.005.000.000	1,16%
- Do thể nhân nắm giữ	4.273.000.000	4,91%	4.273.000.000	4,91%
Cộng	86.913.554.916	100%	86.913.554.916	100%

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng + Cổ phiếu phổ thông	8.691.355	8.691.355
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành + Cổ phiếu phổ thông	8.691.355	8.691.355

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông là 10.000 VND/Cổ phiếu

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu hoạt động cấp nước	59.370.866.222	59.408.698.731
Doanh thu lắp đặt ống nước	1.805.978.182	2.219.183.538
Cộng	61.176.844.404	61.627.882.269

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hoạt động cấp nước	40.004.721.671	35.833.436.005
Giá vốn lắp đặt ống nước	2.233.625.525	2.540.399.669
Cộng	42.238.347.196	38.373.835.674

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.091.501.254	19.390.905.753
Chi phí nhân công	12.379.028.151	10.433.649.262
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.905.876.311	10.993.932.960
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.922.000.343	2.000.434.255
Chi phí khác bằng tiền	2.459.278.914	1.823.049.119
Cộng	50.757.684.973	44.641.971.349

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.627.139.215	3.823.282.127
Cộng	3.627.139.215	3.823.282.127

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.006.520.252	5.493.783.383
Cộng	5.006.520.252	5.493.783.383

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	1.008.716.697	981.249.738
Chi phí vật liệu, bao bì	2.483.404.831	2.297.507.717
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.393.901	-
Cộng	3.493.515.429	3.278.757.455
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	746.087.580	427.309.836
Chi phí vật liệu quản lý	174.930.907	138.063.451
Chi phí khấu hao TSCĐ	437.437.604	178.632.704
Thuế, phí và lệ phí	503.356.459	324.910.952
Chi phí dự phòng	14.513.900	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.126.661.189	399.704.993
Các khoản chi phí bằng tiền khác	1.934.696.440	1.449.230.767
Cộng	4.937.684.079	2.917.852.703

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	9.173.888.242	15.360.714.223
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế	153.102.723	-
Thu nhập chịu thuế	9.326.990.965	15.360.714.223
Thu nhập tính thuế	9.326.990.965	15.360.714.223
Thu nhập chịu thuế suất 10%	9.281.019.282	-
Thu nhập chịu thuế suất 20%	45.971.683	15.360.714.223
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	937.296.265	3.072.142.845
Tổng chi phí thuế TNDN	937.296.265	3.072.142.845

Công ty áp dụng mức thuế suất ưu đãi 10% cho thu nhập từ hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực xã hội hóa, mức thuế suất này được công ty áp dụng từ ngày 01/01/2017.

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.236.591.977	12.288.571.378
Điều chỉnh		
Quỹ khen thưởng phúc lợi	(2.462.422.017)	(2.462.422.017)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.774.169.960	9.826.149.361
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	8.691.355	8.691.355
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	664	1.131

Số liệu quỹ khen thưởng phúc lợi là số tạm tính bằng 6 tháng đầu năm 2016.

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý:

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty chỉ tập trung trong địa bàn tỉnh Ninh Thuận. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực cấp nước. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Các khoản vay	159.754.084.391	167.326.206.905
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(20.882.738.631)	(14.189.146.951)
Nợ thuần	138.871.345.760	153.137.059.954
Vốn chủ sở hữu	108.281.075.769	118.237.690.355
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	1,28	1,30

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.882.738.631	14.189.146.951
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.591.722.542	17.015.749.417
Đầu tư tài chính ngắn hạn	98.000.000.000	105.000.000.000
Tổng cộng	138.474.461.173	136.204.896.368
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	159.754.084.391	167.326.206.905
Phải trả người bán và phải trả khác	98.320.341.838	82.021.305.069
Chi phí phải trả	4.531.977.785	4.702.525.583
Tổng cộng	262.606.404.014	254.050.037.557

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Các khoản vay của Công ty là các khoản vốn vay ODA với lãi suất ưu đãi. Công ty đánh giá rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này ở mức thấp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 đến 5 năm</u> VND	<u>Sau 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Tại 30/6/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.882.738.631	-	-	20.882.738.631
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.591.722.542	-	-	19.591.722.542
Đầu tư tài chính ngắn hạn	98.000.000.000	-	-	98.000.000.000
Tổng cộng	138.474.461.173	-	-	138.474.461.173
Tại 30/6/2017				
Các khoản vay	15.144.245.028	60.576.980.112	84.032.859.251	159.754.084.391
Phải trả người bán và phải trả khác	51.453.725.548	46.866.616.290	-	98.320.341.838
Chi phí phải trả	4.531.977.785	-	-	4.531.977.785
Tổng cộng	71.129.948.361	107.443.596.402	84.032.859.251	262.606.404.014
Chênh lệch thanh khoản thuần	67.344.512.812	(107.443.596.402)	(84.032.859.251)	(124.131.942.841)
Tại 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.189.146.951	-	-	14.189.146.951
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.015.749.417	-	-	17.015.749.417
Đầu tư tài chính ngắn hạn	105.000.000.000	-	-	105.000.000.000
Tổng cộng	136.204.896.368	-	-	136.204.896.368
Tại 01/01/2017				
Các khoản vay	15.144.245.028	60.576.980.112	91.604.981.765	167.326.206.905
Phải trả người bán và phải trả khác	24.060.425.757	57.960.879.312	-	82.021.305.069
Chi phí phải trả	4.702.525.583	-	-	4.702.525.583
Tổng cộng	43.907.196.368	118.537.859.424	91.604.981.765	254.050.037.557
Chênh lệch thanh khoản thuần	92.297.700.000	(118.537.859.424)	(91.604.981.765)	(117.845.141.189)

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin rằng Công ty có thể tạo được luồng tiền phù hợp để thanh toán các nghĩa vụ nợ khi đến hạn.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

UBND tỉnh Ninh Thuận
Công ty TNHH TM và XD Sơn Long Thuận
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc

Mối quan hệ

Cổ đồng
Cổ đồng
Quản lý chủ chốt

Trong kỳ, ngoài số dư với bên liên quan đã thuyết minh tại thuyết minh số 14, Công ty không còn có giao dịch nào với bên liên quan.

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Tổng thu nhập	535.873.500	347.851.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến 30 tháng 6 năm 2016 chưa được soát xét.



Phạm Hồng Châu
Giám đốc

Ninh Thuận, ngày 02 tháng 8 năm 2017

Nguyễn Thu Hòa
Kế toán trưởng

Mai Thị Thanh Hương
Người lập biểu

